



NexTGen



Web



Bài 8

Định dạng sử dụng Style Sheet

Mục tiêu

- Giải thích về các kiểu text và font.
- Mô tả inline spans
- Giải thích về paragraph indentation và ứng dụng của border
- Giải thích về căn lề ngang cho đoạn
- Giải thích về khoảng cách giữa các dòng trong đoạn

Kiểu Text và Font 1-2

- Các thuộc tính văn bản xác định và điều khiển sự xuất hiện của các văn bản trong một trang web.
- Một người sử dụng có thể thay đổi màu sắc của một văn bản, tăng hoặc giảm khoảng cách giữa các ký tự, căn chỉnh một văn bản, và như vậy bằng cách sử dụng các thuộc tính văn bản.

Thuộc tính	Mô tả
<code>color</code>	Nó được sử dụng để xác định màu sắc của văn bản.
<code>text-align</code>	Nó được sử dụng trong việc xác định căn lề ngang của văn bản trong một phần tử.
<code>text-decoration</code>	Nó được sử dụng để xác định decoration của các văn bản trong một phần tử.
<code>text-indent</code>	Nó được sử dụng để xác định thụt đầu dòng của dòng đầu tiên của văn bản trong một phần tử trong chiều dài hoặc %.
<code>text-transform</code>	Nó được sử dụng để xác định sự chuyển đổi hình thức của văn bản trong một phần tử.
<code>word-spacing</code>	Nó được sử dụng để tăng hoặc giảm khoảng cách giữa các từ.

Kiểu Text và Font 2-2

- Các thuộc tính font cho phép bạn quy định phong chữ cho văn bản và thay đổi các thuộc tính phong chữ khác nhau của văn bản như font chữ, kích thước, và phong cách của văn bản.

Thuộc tính	Mô tả
<code>font-family</code>	Nó được sử dụng để xác định phong chữ và có thể chỉ định một tập font hoặc một tên font cụ thể như "Serif" hoặc "Times New Roman".
<code>font-size</code>	Nó được sử dụng để xác định kích thước của các font chữ và có thể có một giá trị tuyệt đối hay tương đối.
<code>font-style</code>	Nó được sử dụng để xác định kiểu của phong chữ.
<code>font-variant</code>	Nó được sử dụng để xác định liệu các văn bản sẽ được hiển thị nhỏ.

Các kiểu Text 1-8

- Một số giá trị của thuộc tính text-align

Giá trị	Mô tả
left	Văn bản căn trái.
right	Văn bản căn phải.
center	Văn bản căn giữa.
justify	Văn bản căn đều.

Các kiểu Text 2-8

- Giá trị của thuộc tính `text-indent`

Giá trị	Mô tả
<code>length</code>	Chỉ ra đơn vị bằng độ dài, mặc định là 0.
<code>%</code>	Chỉ ra đơn vị bằng phần trăm.

- Các giá trị của thuộc tính `text-transform`

Giá trị	Mô tả
<code>none</code>	Không thay đổi.
<code>capitalize</code>	Chuyển ký tự đầu tiên của mỗi từ thành ký tự hoa
<code>Uppercase</code>	Chuyển toàn bộ văn bản thành chữ hoa.
<code>Lowercase</code>	Chuyển toàn bộ văn bản thành chữ thường.

Các kiểu Text 3-8

- Ví dụ.

```
<!DOCTYPE HTML>
<HTML>
<HEAD>

<LINK rel="stylesheet" type="text/css" href="TextProperties.css"/>

<TITLE>Client</TITLE>
</HEAD>

<BODY>
<H2>Client Contact Information</H2>

<DIV>
<H4>Dynamic Solutions</H4>
<P>Tel Number - 445 558 7744</P>
<P>Fax Number - 703 740 6539</P>
</DIV>
</BODY>
</HTML>
```

Các kiểu Text 4-8

➤ Mã CSS

- CSS cho phần tử DIV

```
div
{
text-align:left;
text-indent:2em;
text-transform:uppercase;
}
```


Các kiểu Text 5-8

- Kết quả

Client Contact Information

DYNAMIC SOLUTIONS

TEL NUMBER - 445 558 7744

FAX NUMBER - 703 740 6539

Các kiểu Text 6-8

- Các giá trị của thuộc tính `text-decoration`.

Giá trị	Mô tả
<code>none</code>	Không định dạng.
<code>underline</code>	Gạch dưới.
<code>overline</code>	Gạch qua văn bản
<code>line-through</code>	Gạch qua văn bản
<code>blink</code>	Văn bản nhấp nháy

- Các giá trị của thuộc tính `word-spacing`.

Giá trị	Mô tả
<code>normal</code>	Không định dạng.
<code>length</code>	Chỉ ra giá trị là độ dài khoảng cách giữa các từ

Các kiểu Text 7-8

- Ví dụ

```
<!DOCTYPE HTML>
<HTML>
<HEAD>
<TITLE>Solar System</TITLE>

<LINK rel="stylesheet" type="text/css"
href="Txtproperties.css"/>

</HEAD>

<BODY>

<H3>Nine Planets</H3>

<P>Mercury, Venus, Earth, Mars, Jupiter, Saturn, Uranus,
Neptune, Pluto</P>

</BODY>
</HTML>
```

Các kiểu Text 8-8

- CSS cho phần tử body và H3

```
body
{
    word-spacing:2px;
}
h3
{
    text-decoration:underline;
}
```

- Kết quả

Nine Planets

Mercury, Venus, Earth, Mars, Jupiter, Saturn,
Uranus, Neptune, Pluto

Phần tử Span 1-2

- Thẻ nhóm các phần tử trên một dòng.

- Ví dụ.

```
<p>My mother has <span style="color: lightblue">light blue  
</span> eyes.  
</p>
```

Or

```
<span class="eyesonly">light blue</span>
```

- Tạo style cho thẻ trong loại style external.

```
.eyesonly {font-color: lightblue}
```

- Các thẻ span có thuộc tính khác nhau, nó hỗ trợ các thuộc tính sự kiện JavaScript cũng.

Phần tử Span 2-2

- Bảng sau liệt kê các thuộc tính khác nhau và giá trị sử dụng trong thẻ ``.

Thuộc tính	Giá trị	Mô tả
<code>class</code>	<code>classname</code>	Xác định tên class sử dụng cho phần tử.
<code>dir</code>	<code>rtl</code> <code>ltr</code>	Sử dụng xác định hướng văn bản.
<code>id</code>	<code>id</code>	Xác định tên id sử dụng cho phần tử.
<code>lang</code>	<code>language_code</code>	Xác định mã ngôn ngữ sử dụng cho phần tử.
<code>style</code>	<code>style_definition</code>	Xác định kiểu sử dụng cho phần tử
<code>title</code>	<code>text</code>	Chỉ ra thông tin mở rộng cho phần tử
<code>xml:lang</code>	<code>language_code</code>	Xác định mã ngôn ngữ sử dụng cho phần tử trong các tài liệu XHTML.

Thụt lề cho đoạn văn bản 1-6

- Thụt đầu dòng là quá trình thiết lập ra các văn bản từ vị trí bình thường của nó, hoặc sang trái hoặc bên phải.
- Trong đoạn, có ba loại thụt đầu dòng :

➤Thụt dòng đầu tiên

- Sử dụng thuộc tính text-indent.
- Ví dụ.

Inline style

```
<p style="text-indent: 50px">
```

Internal CSS

```
p {text-indent: 50px}
```

Thụt lề cho đoạn văn bản 2-6

- Ví dụ sử dụng thuộc tính `text-indent` trong tệp HTML.

```
<!DOCTYPE HTML>
<html>
  <head>
    <title>Font Gallery</title>
    <style>
      p {text-indent: 150px}
    </style>
  </head>
  <body>
    <p>
      The font styles properties allow you to specify the font for the text. They allow
      you to change the different font attributes of the text such as font, size, and style
      of the text. The browser must support the font specified by the font properties.
      Otherwise, it will display the default font, which is dependent on the browser.
    </p>
  </body>
</html>
```

The font styles properties allow you to specify the font for the text. They allow you to change the different font attributes of the text such as font, size, and style of the text. The browser must support the font specified by the font properties. Otherwise, it will display the default font, which is dependent on the browser.

Thụt lề cho đoạn văn bản 3-6

- Kết quả

The font styles properties allow you to specify the font for the text. They allow you to change the different font attributes of the text such as font, size, and style of the text. The browser must support the font specified by the font properties. Otherwise, it will display the default font, which is dependent on the browser.

➤ Padding

- Thuộc tính padding được sử dụng để thêm một khoảng cách giữa các viền của một phần tử và nội dung của nó.
- Ví dụ cho inline.

Inline style

```
<p style="padding: 20px">
```

Internal CSS

```
p {padding: 20px}
```

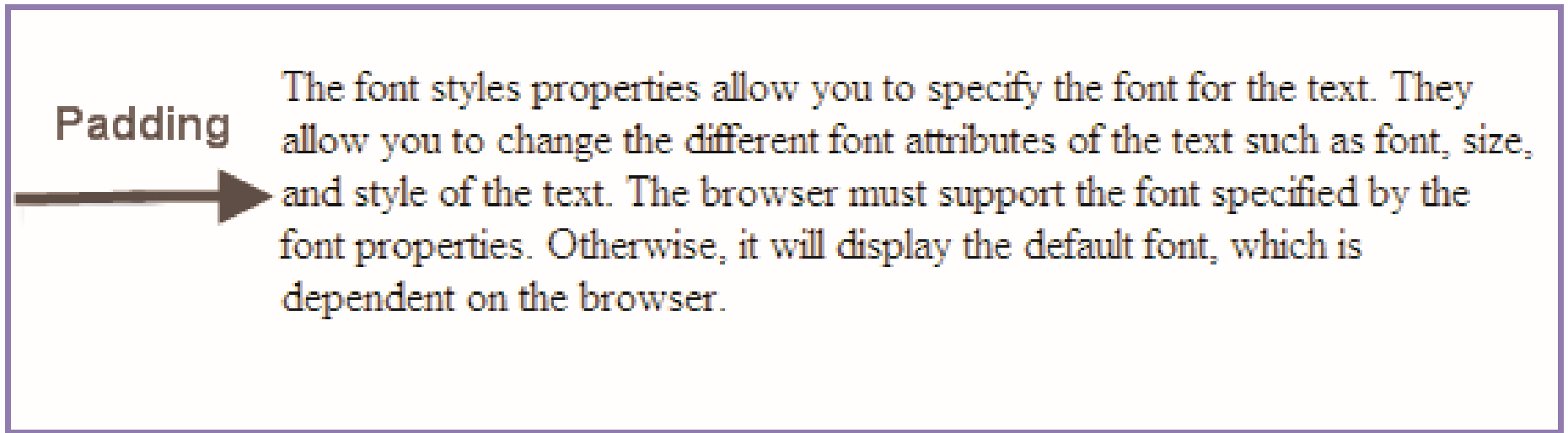
Thụt lề cho đoạn văn bản 4-6

- Ví dụ cho internal.

```
<!DOCTYPE HTML>
<html>
  <head>
    <title>Font Gallery</title>
    <style>
      p {padding: 20px }
    </style>
  </head>
  <body>
    <p>
      The font styles properties allow you to specify the font for the text. They allow you
      to change the different font attributes of the text such as font, size, and style of
      the text. The browser must support the font specified by the font properties.
      Otherwise, it will display the default font, which is dependent on the browser.
    </p>
  </body>
</html>
```

Thụt lề cho đoạn văn bản 5-6

- Hình ảnh cho thấy kết quả hiển thị của đoạn văn sử dụng thuộc tính `padding`.



➤ Lề (Margin)

- Thuộc tính `margin` được sử dụng để thêm một khoảng trắng bao vòng quanh phần tử

Thụt lề cho đoạn văn bản 6-6

- Đoạn mã minh họa bảng kiểu nội tuyến cho thẻ <p> và mã CSS bên trong (internal CSS) cho thuộc tính padding.

Inline style

```
<p style="margin: 20px">
```

Internal CSS

```
p {margin: 20px}
```

- Kết quả

margin	The font styles properties allow you to specify the font for the text. They allow you to change the different font attributes of the text such as font, size, and style of the text. The browser must support the font specified by the font properties. Otherwise, it will display the default font, which is dependent on the browser.
--------	--

Kiểu viền (Border Style) 1-7

- Border là các đường viền chữ nhật bao quanh một phần tử.
- Border xuất hiện quanh một văn bản và hình ảnh nhằm để nhấn mạnh nội dung bên trong hộp văn bản.
- Các thuộc tính border của CSS chỉ ra kiểu nét, màu sắc và kích cỡ(độ đậm) của nét cho đường viền.
- Bảng dưới đây liệt kê các thuộc tính border-style:

Thuộc tính	Mô tả
border-left-style	Chỉ ra kiểu nét của biên bên trái.
border-right-style	Chỉ ra kiểu nét của biên bên phải.
border-top-style	Chỉ ra kiểu nét của biên bên trên.
border-bottom-style	Chỉ ra kiểu nét của biên bên dưới.

Kiểu viền (Border Style) 2-7

- Bảng liệt kê các giá trị cho thuộc tính border-style.

Giá trị	Mô tả
dashed	Chỉ ra kiểu nét đường biên là nét đứt.
dotted	Chỉ ra kiểu nét đường biên là nét chấm.
double	Chỉ ra kiểu nét đường biên là nét đôi.
groove	Chỉ ra kiểu nét đường biên là nét 3D grooved.
inset	Chỉ ra kiểu nét đường biên là nét 3D inset.
outset	Chỉ ra kiểu nét đường biên là nét 3D outset.
ridge	Chỉ ra kiểu nét đường biên là nét ridged.
solid	Chỉ ra kiểu nét đường biên là nét liền.

Kiểu viền (Border Style) 3-7

- Mã HTML.

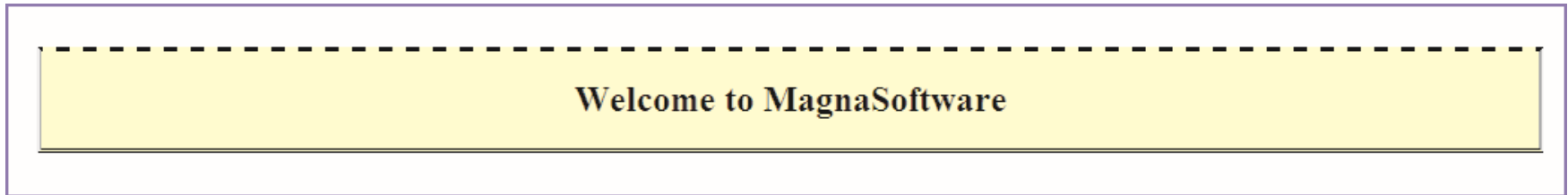
```
<!DOCTYPE HTML>
<HTML>
<HEAD>
<TITLE>MagnaSoftwares</TITLE>
<LINK rel="stylesheet" type="text/css" href="styles.css" />
</HEAD>
<BODY>
<DIV id="heading">
<H2>welcome to MagnaSoftwares</H2>
</DIV>
</BODY>
</HTML>
```

- Mã CSS

```
#heading
{
background:#FFFFCC;
text-align:center;
border-left-style:ridge;
border-right-style:groove;
border-top-style:dashed;
border-bottom-style:double;
}
```

Kiểu viền (Border Style) 4-7

- Kết quả



Kiểu viền (Border Style) 5-7

➤ Thuộc tính viết tắt (Shorthand property)

- Để mã CSS ngắn gọn hơn, CSS cung cấp các thuộc tính viết tắt để giảm độ dài của mã.
- Thuộc tính viết tắt dùng cho việc thiết lập kiểu nét của đường viền là border-style.
- Hình sau đây là mã HTML ví dụ.

```
<!DOCTYPE html>
<html lang="en">
  <head>
    <meta charset="utf-8">
    <title>Corpse - Worlds Largest Flower</title>
    <link rel="stylesheet" type="text/css" href="flower.css"></link>
  </head>
  <body>
    <figure></figure>
    <h2>World's Largest Flower</h2>
    <p>Corpse flower is the world's largest flower.<br/>
    Its diameter is about a metre.<br/>
    It grows in openings in rainforests on limestone hills of Sumatra, Indonesia.</p></td>
  </body>
</html>
```

Kiểu viền (Border Style) 6-7

- Đoạn mã CSS minh họa sử dụng thuộc tính viết tắt border-style.

```
.largest_flower  
{  
  border-style:groove inset outset dashed;  
}
```

- **Giải thích đoạn mã**

border-style: groove inset outset dashed;

- Áp dụng kiểu nét 3D cho đường viền, trong đó:
 - Cạnh trên có kiểu nét là grooved.
 - Cạnh phải có kiểu nét là inset.
 - Cạnh dưới có kiểu nét là outset.
 - Cạnh trái có kiểu nét là dashed .

Kiểu viền (Border Style) 7-7

- Hình minh họa kết quả sử dụng thuộc tính tắt border-style.



World's Largest Flower

Corpse flower is the world's largest flower.

Its diameter is about a metre.

It grows in openings in rainforests on limestone hills of Sumatra, Indonesia.

Màu viền - Border Color 1-6

- The `border-color` property in CSS applies colors to all the four borders.
- One can also apply four different colors to four borders.
- There are other border color properties that allow a user to individually specify colors of the left, right, top, or bottom border.
- Following table lists the different border color properties.

Property	Description
<code>border-bottom-color</code>	It is used to specify the color for the bottom border.
<code>border-left-color</code>	It is used to specify the color for the left border.
<code>border-right-color</code>	It is used to specify the color for the right border.
<code>border-top-color</code>	It is used to specify the color for the top border.

Màu viền - Color 2-6

- The `border-color` property accepts different color values that determine the different shades of color to be applied to the borders.
- Following table lists the values of the different border-color properties.

Value	Description
<code>color</code>	It is used in specifying the color to be applied to the border by using either the RGB or hexadecimal value, or the color name itself.
<code>transparent</code>	It is used for specifying that the border is transparent.

Màu viền - Color 3-6

- Following figure shows an HTML code with properties.

```
<!DOCTYPE HTML >
<HTML>
<HEAD>
<TITLE>HealthCare</TITLE>
<LINK rel="stylesheet" type="text/css" href="Tips.css" />
</HEAD>
<BODY>
<DIV class="tips">
<H2>Five Essential Health Tips</H2>
<OL>
<LI>Quit Smoking</LI>
<LI>Reduce Stress</LI>
<LI>Protect yourself from Pollution</LI>
<LI>Avoid Excessive Drinking</LI>
<LI>Regular Exercise</LI>
</OL>
</DIV>
</BODY>
</HTML>
```

Màu viền - Color 4-6

- Mã CSS của thuộc tính border-color.

```
.tips
{
background:#FFDDDD;
border-bottom-color:#FF0000;
border-top-color:#FF0000;
border-right-color:#0000FF;
border-left-color:#0000FF;
}
```

Màu viền - Color 5-6

➤ Thuộc tính viết tắt (Shorthand property)

- Thuộc tính viết tắt cho màu viền là border-color.
- Mã HTML.

```
<!DOCTYPE HTML>
<HTML>
<HEAD>
<TITLE>Car Gallery</TITLE>
<LINK rel="stylesheet" type="text/css" href="Gallery.css" />
</HEAD>
<BODY>
<H2>Car Gallery</H2>
<TABLE border="1">
<TR>
<TD><B>Ferrari</B><BR/><IMG alt="Ferrari" class="carmodel"
src="Ferrari.jpg" /></TD>
<TD><B>Chevrolet</B><BR/><IMG alt="Chevrolet" class="carmodel"
src="Chevrolet.jpg" /></TD>
</TR>
</TABLE>
</BODY>
</HTML>
```


Màu viền - Color 6-6

- Mã CSS `border-color`.

```
body
{
text-align:center;
}
.carmodel
{
border-style:solid;
border-color: Red Blue Green Yellow;
}
```

Độ dày viền - Border Width 1-7

- Thuộc tính border-width là thuộc tính viết tắt (shorthand) được sử dụng để chỉ ra độ đậm của đường viền cho toàn bộ bốn đường biên.
- Ngoài ra còn có thuộc tính border-width khác cho phép người dùng có thể chỉ ra độ đậm riêng cho từng cạnh trên, dưới, trái, phải.
- Bảng dưới đây liệt kê các thuộc tính border-width khác nhau:

Thuộc tính	Mô tả
border-bottom-width	Được sử dụng để chỉ ra độ đậm của đường biên dưới
border-left-width	Được sử dụng để chỉ ra độ đậm của đường biên trái
border-right-width	Được sử dụng để chỉ ra độ đậm của đường biên phải
border-top-width	Được sử dụng để chỉ ra độ đậm của đường biên trên

Độ dày viền - Border Width 2-7

- Các giá trị cho thuộc tính border-width chỉ ra cách đường biên xuất hiện.
- Bảng liệt kê các giá trị khác nhau của thuộc tính border-width:

Giá trị	Mô tả
medium	Chỉ ra độ đậm của đường biên là trung bình
length	Được sử dụng chỉ ra một giá trị cụ thể cho độ dày của đường biên.
thick	Chỉ độ dày của đường biên là đậm (thick).
thin	Được sử dụng chỉ ra độ dày của biên là mỏng.

Độ dày viền - Border Width 3-7

- Mã HTML.

```
<!DOCTYPE HTML>
<HTML>
<HEAD>
<TITLE>EasyBank</TITLE>
<LINK rel="stylesheet" type="text/css" href="banner.css" />
</HEAD>
<BODY>
<DIV class="banner">
<H2>EasyBank - whole world one Bank</H2>
</DIV>
</BODY>
</HTML>
```

- Mã CSS

```
.banner
{
text-align:center;
background-color:#C0C0C0;
border-style:solid;
border-right-style:none;
border-left-style:none;
border-top-width: thick;
border-bottom-width: thick;
font-family:fantasy;
}
```

Độ dày viền - Border Width 4-7

- Kết quả



Độ dày viền - Border Width 5-7

➤ Thuộc tính viết tắt (**Shorthand property**)

- Thuộc tính tắt cho việc thiết lập độ đậm đường viền là border-width.
- Hình dưới đây trình bày mã HTML bằng thuộc tính viết tắt border-width.

```
<!DOCTYPE HTML>
<HTML>
<HEAD>
<TITLE>UNICEF</TITLE>
<LINK rel="stylesheet" type="text/css" href="UNICEF.css" />
</HEAD>
<BODY>
<H2>About UNICEF</H2>
<P class="aboutus">
UNICEF is an organization that supports and works for children's
rights, development and protection.
</P>
</BODY>
</HTML>
```

Độ dày viền - Border Width 6-7

- Mã CSS

```
.aboutus
{
text-align:justify;
background-color:#FFFFCC;
border-style:solid;
border-width: thick thin thick thin;
}
```

Độ dày viền - Border Width 7-7

- Kết quả.



Viết ngắn gọn thuộc tính viền 1-6

- Thuộc viết tắt border trong CSS chỉ tất cả thuộc tính như độ đậm(width), kiểu đường viền(style), và màu cho toàn bộ các đường biên.
- Nó cho phép người dùng chỉ ra các thuộc tính khác nhau chỉ trong một lần khai báo.
- Nhưng cũng có thể thiết lập những thuộc tính này riêng biệt bằng việc dùng các thuộc tính border khác nhau.
- Bảng dưới đây liệt kê các thuộc tính border viết tắt:

Thuộc tính	Mô tả
border-bottom	Được sử dụng để chỉ ra độ đậm(width), kiểu đường viền(style), và màu cho đường biên dưới.
border-left	Được sử dụng để chỉ ra độ đậm(width), kiểu đường viền(style), và màu cho đường biên trái.
border-right	Được sử dụng để chỉ ra độ đậm(width), kiểu đường viền(style), và màu cho đường biên phải.
border-top	Được sử dụng để chỉ ra độ đậm(width), kiểu đường viền(style), và màu cho đường biên trên.

Viết ngắn gọn thuộc tính viền 2-6

- Mã HTML

```
<!DOCTYPE html>
<html lang="en">
  <head>
    <meta charset="utf-8">
    <title>Important Ncte</title>
    <link rel="stylesheet" type="text/css" href="impnote.css"/>
  </head>
  <body>
<h3>Notice:</h3>
<div class="impnote">
<ul style="list-style:square">
<li>Mobiles are not allowed during class hours.</li>
<li>Each student should carry his/her identity card regularly.</li>
</ul>
</div>
  </body>
</html>
```

Viết ngắn gọn thuộc tính viền 3-6

- Mã CSS.

```
.imprnote
{
background-color:#FFFFCC;
border-top:dashed thin #FF0000;
border-bottom:ridge thick #0000FF;
border-right:dotted thin #FF8040;
border-left:inset medium #FF00FF;
}
```

Viết ngắn gọn thuộc tính viền 4-6

- Kết quả

Notice:

- Mobiles are not allowed during class hours.
- Each student should carry his/her identity card regularly.

Viết ngắn gọn thuộc tính viền 5-6

- Ví dụ mã HTML và CSS.

```
<!DOCTYPE html>
<html lang="en">
  <head>
    <meta charset="utf-8">
    <title>Flower Gallery</title>
    <style>
      .flower
      {
        border:solid thin #FF0000;
      }
    </style>
  </head>
  <body>
<h2>Flower</h2>
<table>
<tr>
<td>
</img>
</td>
<td valign="top"><h1>Lilac is a species of flowering plants in the olives family. They
are shrubs that ranges from 2 to 10m in height.</h1></td>
</tr>
<tr>
<td>
</img>
</td>
<td valign="top"><h1>Sunflower is a flowering plants whose stem can grow as high as 3m
tall.</h1></td>
</tr>
</table>
  </body>
</html>
```

Viết ngắn gọn thuộc tính viền 6-6

- Kết quả

Flower



Lilac is a species of flowering plants in the olives family. They are shrubs that ranges from 2 to 10m in height.



Sunflower is a flowering plants whose stem can grow as high as 3m tall.

Chiều cao của dòng

- Trong CSS, thuộc tính line-height được sử dụng để giãn dòng trong một đoạn.
- Thuộc tính cũng là một thành phần của thuộc tính 'font' viết tắt.
- Nó có thể áp dụng các phần tử mức khối, ô của bảng, phụ đề của bảng (table caption), vv...

Giá trị	Mô tả
normal	Dòng có chiều cao bình thường. Là giá trị mặc định.
number	Là một số sẽ nhân với kích thước font hiện hành để xác định chiều cao của dòng.
length	Chiều cao cố định của dòng được tính bằng px, pt, cm, vv...
%	Chiều cao của dòng tính theo tỷ lệ so với kích thước của font hiện hành
inherit	Chỉ ra giá trị của thuộc tính line-height được thừa kế từ phần tử cha.

Tổng kết

- Các style văn bản xác định và kiểm soát sự xuất hiện của các văn bản trong một trang web.
- Thụt lề là quá trình bù đắp khoảng cách văn bản từ vị trí bình thường của nó, hoặc sang trái hoặc bên phải.
- Thuộc tính border của CSS chỉ ra kiểu nét, màu sắc, và độ đậm của đường biên.
- Thuộc tính border-color chấp nhận các giá trị màu sắc khác nhau để xác định các sắc thái khác nhau của màu sắc được áp dụng cho các đường biên.
- Các giá trị của các thuộc tính border khác nhau chỉ ra các loại hiệu ứng được áp dụng cho các đường biên.
- Trong CSS, thuộc tính text-align được sử dụng căn lề văn bản trong một phần tử theo phương ngang.
- Trong CSS, thuộc tính line-height được sử dụng để giãn dòng trong một đoạn.